

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 27/6 ÷ 3/7/2024

Hiện tại các địa phương đang sản xuất vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích cây hàng năm là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm).

Trong tuần từ 20/6 đến 26/6/2024, vùng Nam Trung Bộ phổ biến có mưa trên diện rộng, cục bộ tại trạm Nông Sơn (Quảng Nam) không có mưa. Tình trạng khó khăn về nguồn nước tưới xảy ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam (Phú Yên) làm ảnh hưởng đến 651 ha cây trồng, hiện nay đơn vị quản lý đang sử dụng các trạm bơm đã chiến lấy nước từ các sông suối gần đó để bơm vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 30÷62% dung tích thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 6%.

Dự báo tuần tới, toàn vùng có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 30÷60 mm, cục bộ một số điểm mưa trên 60 mm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng khó khăn về nguồn nước tiếp tục diễn ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 20/6 đến 26/6/2024, vùng Nam Trung Bộ có mưa trên diện rộng với lượng mưa phổ biến từ 10÷50 mm, cục bộ tại trạm Nông Sơn (Quảng Nam) không có mưa.

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 20÷50%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 30÷50%.

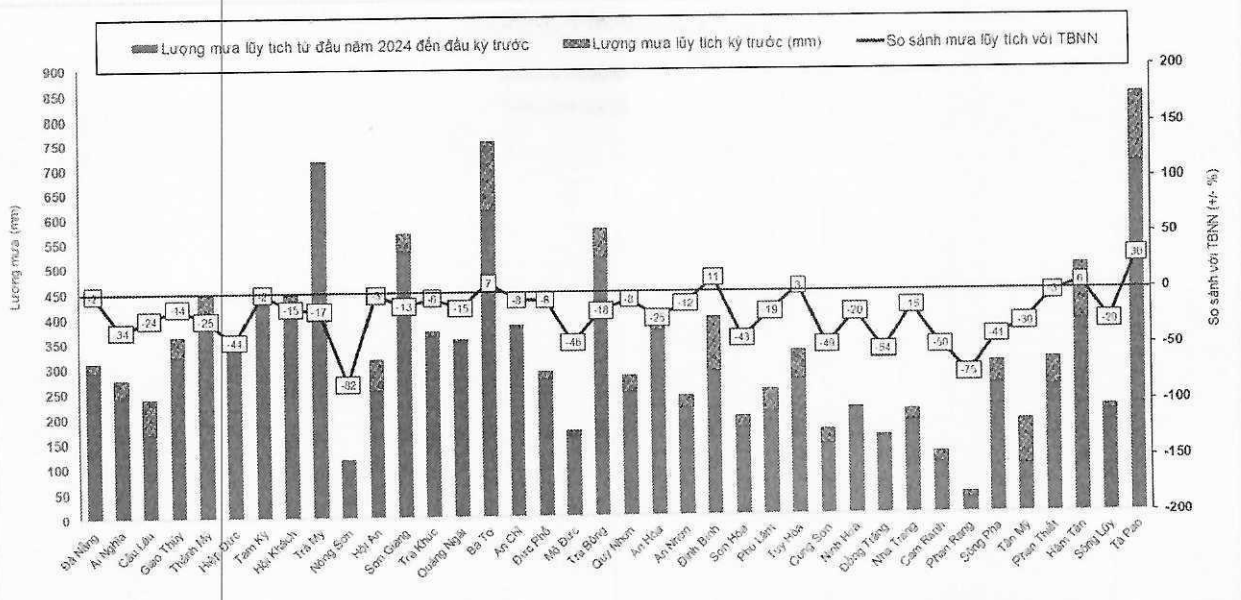
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tuần tới (từ ngày 27/6÷3/7/2024) vùng Nam Trung Bộ tiếp tục có mưa diện rộng với lượng mưa phổ biến từ 30÷60 mm, một số điểm có lượng mưa trên 60 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm		Tỉnh,TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
						TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng		Đà Nẵng	17	311	-2	-38	-52	+89	-15	20
2	Ái Nghĩa		Quảng Nam	37	277	-34	-31	-61	+29	-25	40
3	Câu Lâu			71	238	-24	-52	-61	-14	-34	30
4	Giao Thủy			40	361	-14	-18	-53	+70	-15	40
5	Thành Mỹ			54	445	-25	-22	-50	-15	-54	40
6	Hiệp Đức			11	348	-44	-35	-61	-3	-71	50
7	Tam Kỳ			16	453	-2	-28	-35	+35	-3	30
8	Hội Khách			25	445	-15	-6	-43	+10	-15	40
9	Trà My			3	716	-17	-37	-46	+13	-44	50
10	Nông Sơn			0	116	-82	-79	-90	-81	-89	50
11	Hội An			61	314	-3	-35	-61	+90	-15	30
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	36	567	-13	-2	+75	-8	+38	50
13	Trà Khúc			10	370	-6	-29	-46	-10	+79	20
14	Quảng Ngãi			6	354	-15	-42	-50	+6	+182	20
15	Ba Tơ			141	754	+7	0	-34	-18	+13	30
16	An Chí			5	383	-8	-29	+44	-10	+77	20
17	Đức Phổ			16	288	-8	-46	-45	-19	+23	30
18	Mộ Đức			9	169	-46	-41	-69	-48	-50	20
19	Trà Bồng			57	575	-18	-41	-47	+28	-26	30
20	Quy Nhơn		Bình Định	32	279	-8	+35	+51	-53	-33	20
21	An Hòa			35	406	-25	+4	+1	-49	-54	40
22	An Nhơn			23	237	-12	+98	+32	-46	-19	20
23	Định Bình			108	395	+11	+28	+38	-27	-39	30
24	Sơn Hòa		Phú Yên	23	197	-43	-31	-55	-6	-23	30
25	Phú Lâm			45	251	-19	+1	-22	-33	+67	30
26	Tuy Hòa			58	328	+3	-7	-21	+23	+80	30
27	Củng Sơn			27	168	-49	-20	-34	-8	-4	30
28	Ninh Hoà		Khánh Hòa	1	213	-20	-22	-35	+61	+130	60
29	Đồng Trăng			4	157	-54	-62	-64	-44	+59	60
30	Nha Trang			22	209	-15	-51	-26	+29	+66	70
31	Cam Ranh			20	122	-50	-59	-52	-12	+30	60
32	Phan Rang		Ninh Thuận	11	41	-75	-79	-85	-63	-	60
33	Sông Pha			46	304	-41	-37	-70	-25	-24	60
34	Tân Mỹ			91	187	-30	-63	-39	+9	+62	60
35	Phan Thiết		Bình Thuận	57	311	-3	0	-29	-20	+38	60
36	Hàm Tân			112	498	+6	+67	+14	-8	+40	80
37	Sông Lũy			9	214	-29	-66	-64	-13	+80	60
38	Tà Pao			139	845	+30	-25	-10	-3	+140	90
	Trung bình			0÷141	41÷845						20÷90



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 30÷62% DTTK, trung bình giảm khoảng 1% so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 62% DTTK (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 37% so với năm 2023, thấp hơn 13% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 13% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 60% DTTK (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 12% so với năm 2023, thấp hơn 23% so với năm 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 20% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 38% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 23% so với năm 2023, thấp hơn 11% so với năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 2% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 55% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 17% so với năm 2022, thấp hơn 19% so với năm 2016 và cao hơn 17% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 43% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 9% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 27% so với năm 2023, thấp hơn 32% so với năm 2022, cao hơn 1% so với năm 2016 và cao hơn 23% so với năm 2015.

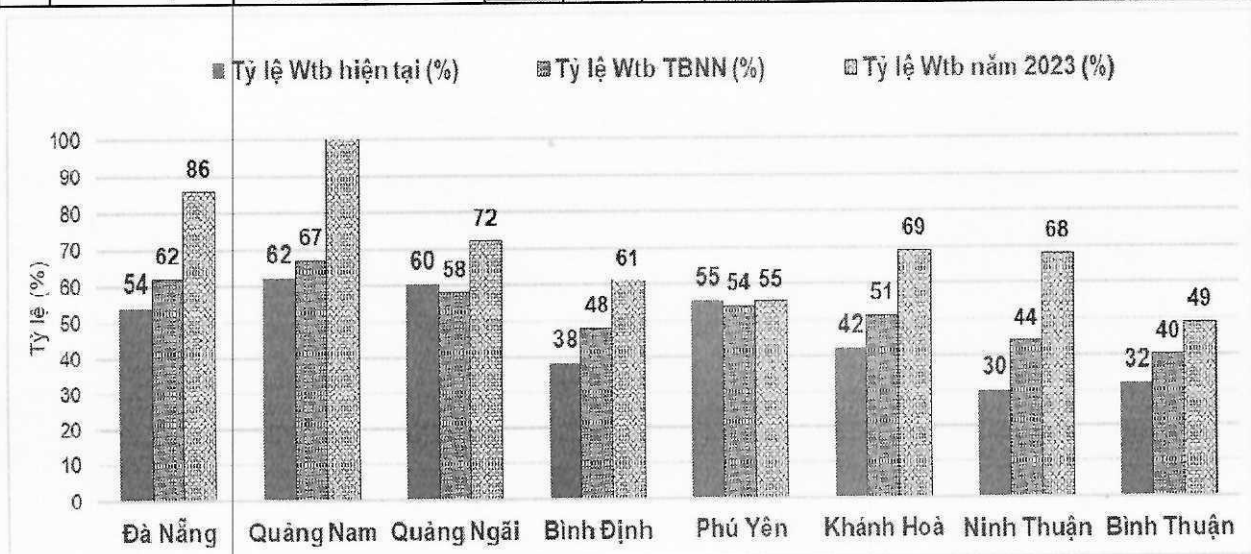
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 30% DTTK (tăng 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 14% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 38% so với năm 2023, thấp hơn 33% so với năm 2022, cao hơn 11% so với năm 2016 và cao hơn 21% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 32% DTTK (tăng 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 8% so với cùng kỳ TBNN, thấp hơn 17% so với năm 2023, thấp hơn 11% so với năm 2022, cao hơn 5% so với năm 2016 và cao hơn 15% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/- %)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB	2.615	1.162	44	38	-6	-24	-17	+4	+10	-1
1	Đà Nẵng	28	15	54	51	-8	-32	+4	+16	-4	-3
2	Quảng Nam	498	310	62	54	-5	-41	-13	-3	-13	-2
3	Quảng Ngãi	368	221	60	56	+2	-12	-23	+18	+20	-4
4	Bình Định	607	231	38	33	-10	-23	-11	+5	+2	-5
5	Phú Yên	69	38	55	48	+1	0	-17	-19	+17	-3
6	Khánh Hoà	212	90	42	37	-9	-27	-32	+1	+23	-2
7	Ninh Thuận	414	122	30	24	-14	-38	-33	+11	+21	0
8	Bình Thuận	418	134	32	24	-8	-17	-11	+5	+15	+5



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tổng dung tích các hồ trong tuần **giảm khoảng 113,7 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 53,8 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 43÷57% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 3%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 11%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 15% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 12%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H’Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 27,6 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka

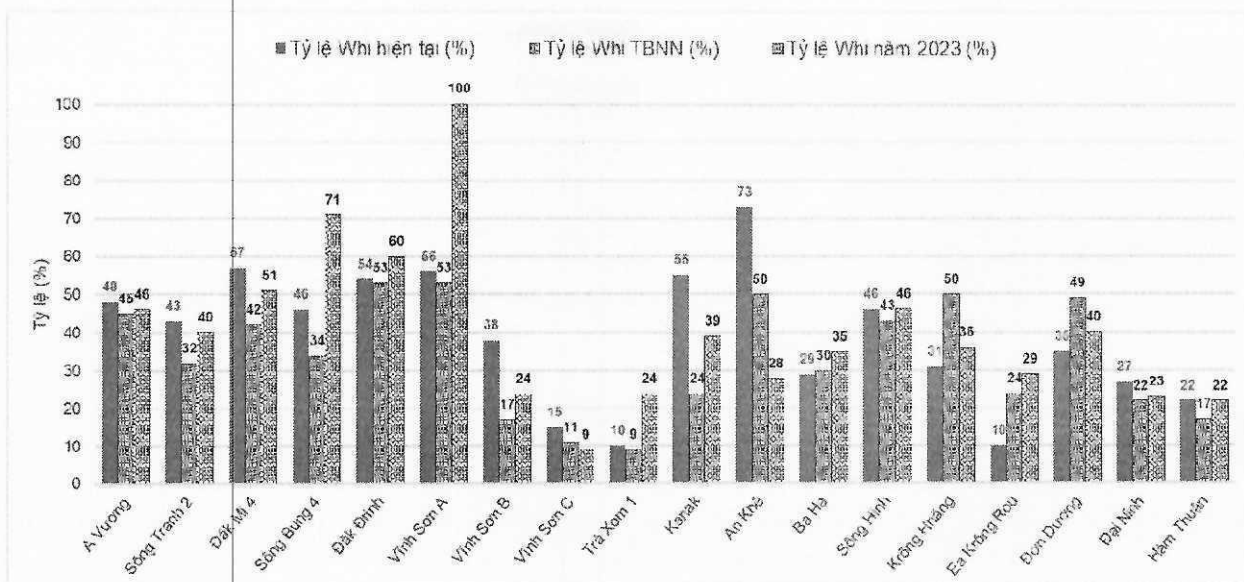
Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 29÷73% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 31%, hồ An Khê cao hơn 23%, hồ sông Ba Hạ thấp hơn 1%, hồ Sông Hinh cao hơn 3% và hồ Krông H'Năng thấp hơn 19%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua dung tích hồ giảm khoảng 5,8 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 35% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 14%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 14,2 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 27% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 22% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 5%, hồ Hàm Thuận cao hơn 5%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	2.726	57	39	+7	+	-16	+6	+19			
1	A Vương	344	204	59	48	+3	+2	-17	+	+19	16	36	0
2	Sông Tranh 2	729	431	59	43	+11	+3	-13	+6	+26	47	0	6
3	Đăk Mi 4	312	244	78	57	+15	+6	+8	+21	+38	22	59	71
4	Sông Bung 4	511	384	75	46	+12	-25	-10	+16	+24	19	19	0
5	Đăk Đrinh	249	154	62	54	+1	-6	-16	-10	+40	10	8	23
6	Vĩnh Sơn A	34	24	72	56	+3	+6	-25	+5	-2	0	0	0
7	Vĩnh Sơn B	97	48	49	38	+21	+14	-4	+22	+31	0	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	28	49	15	+4	+6	-33	+13	+10	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	11	29	10	+1	-14	-5			1	1	0
10	Ka Năk	314	186	59	55	+31	+16	+12	+22	+44	6	24	0
11	An Khê	16	14	91	73	+23	+45	+11	-25	+16	28	0	4
12	Ba Hạ	350	231	66	29	-1	-6	-16	+8	+20	28	120	0
13	Sông Hinh	357	182	51	46	+3	+	-47	+1	+10	0	27	0
14	Krông H'Năng	166	91	55	31	-19	-5	-38			5	0	0
15	Ea Krông Rou	36	7	20	10	-14	-19	-22	+3		1	2	0
16	Đơn Dương	165	64	39	35	-14	-5	-41	+12	+6	1	20	14
17	Đại Ninh	320	136	43	27	+5	+4	-5	+14	+11	4	12	0
18	Hàm Thuận	695	287	41	22	+5	+	-17	+1	-	26	59	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 195,3 nghìn ha (158,1 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nhận định các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên tình hình khó khăn về nguồn nước tiếp tục diễn ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam (Phú Yên) làm ảnh hưởng đến 651 ha cây trồng. Nhận định cụ thể cho từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận có nhiệm vụ cấp nước cho 26.599 ha cây trồng vụ Hè Thu 2024 (lúa 25.225 ha, màu và cây hàng năm khác 1.374 ha). Tuần qua, xâm nhập mặn trên sông Túy Loan và Cầu Đỏ đã được khắc phục. Dự báo từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2024, tổng nhu cầu nước của các công trình khoảng 107,5 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 14,9 triệu m³. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.361 ha (lúa 32.968 ha và màu 393 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 182,3 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 15,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên, từ nay đến cuối vụ Hè Thu nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại 15 công trình gồm các đập Thạch Nham, Sông Giang; các hồ Liệt Sơn, Nam Bình, Hồ Quýt, Hóc Sầm, Ông Tới, Mạch Điều, Đá Bàn, An Thọ, Sở Hầu, Huân Phong, Suối Loa, Sinh Kiến và Vực Thành với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 500÷1.000 ha.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), riêng hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 77,8 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 15,7 triệu m³; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 27/27 công trình đều đáp ứng cấp nước phục vụ sản xuất.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) là 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 61,5 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 8,7 triệu m³. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới có 17/19 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, 2/19 công trình thiếu nước gồm hồ Phú Xuân và vùng tưới cuối kênh đập Đồng Cam với diện tích ảnh hưởng khoảng 651 ha. Dự báo từ nay đến cuối vụ Hè Thu ngoài hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam, nguy cơ thiếu nước có khả năng xảy ra tại 4 công trình gồm hồ Đồng Khôn và diện tích cuối kênh của 3 đập dâng là Đồng Cam, Tam Giang và Tân Giang Thượng với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 1.000÷1.200 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa, riêng 2 hồ là Đá Đen và Cây Bứa không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ khoảng 64,6 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 8,6 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 2 hồ Đá Đen và Cây Bứa, tuần tới 22/24 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là 24.729 ha (14.041 ha lúa, 10.688 ha cây khác), riêng 2 hồ Bàu Zôn và Ông Kinh không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 119,7 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 17,2 triệu m³. Tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 2 hồ Bàu Zôn và Ông Kinh, tuần tới 24/26 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước. Dự báo từ nay đến cuối vụ, trong trường hợp nắng nóng và không mưa kéo dài, nguy cơ thiếu nước xảy ra tại các công trình hồ Bà Râu, Bàu Ngự, Phước Trung, Sông Biều, Suối Lớn, Tà Ranh và Tân Giang với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng trên 800 ha.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao là 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ sản xuất khoảng 151,9 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 12,1 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		1.162	884	195.294	765,3	92,9	98	192.199	30	
1	Đà Nẵng	Vu Gia -	15	14	3.090	13,0	1,8	95	2.950	33	Đủ nước
2	Quảng Nam	Thu Bồn	310	222	23.509	94,6	13,1	99	23.349	36	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	221	187	33.361	182,3	15,8	97	32.454	18	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	231	181	31.173	77,8	15,7	100	31.173	27	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	38	29	20.448	61,5	8,7	95	19.396	28	Thiếu nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	90	73	12.617	64,6	8,6	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	122	90	24.729	119,7	17,2	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	134	89	46.367	151,9	12,1	100	46.367	63	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn từ đầu năm 2024 tại các trạm trong vùng phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, trong đó trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 10÷40%**. Tuy nhiên trong khoảng 1 tháng vừa qua và dự báo tuần tới trong vùng tiếp tục có mưa trên diện rộng, do đó nguy cơ xảy ra rủi ro hạn hán, thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi ở phạm vi cục bộ.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	331	+195	-3	-56	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	317	+318	-31	-70	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	268	+221	-20	-58	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	401	+248	-12	-49	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	485	+122	-25	-59	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	398	+31	-41	-69	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	483	+145	-1	-54	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	485	+71	-14	-53	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
9	Trà My		Trà My	766	+135	-16	-59	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	166	-55	-77	-86	Hạn cục bộ
11	Hội An		Hội An	344	+452	-3	-58	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	617	+77	-13	-51	Không hạn
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	390	+231	-5	-64	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	374	+174	-16	-67	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	784	+262	+7	-42	Không hạn
16	An Chỉ		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	403	+240	-9	-57	Không hạn
17	Đức Phổ		Đức Phổ	318	0	-1	-61	Không hạn
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	189	+320	-42	-80	Không hạn
19	Trà Bồng		Trà Bồng	605	+71	-20	-60	Không hạn
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	299	+311	-6	-58	Không hạn
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	446	+228	-24	-63	Không hạn
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	257	+278	-11	-60	Không hạn
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	425	+1454	+10	-60	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	227	+32	-38	-65	Hạn cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	281	+327	-13	-66	Không hạn
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	358	+391	+7	-64	Không hạn
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	198	+26	-42	-70	Không hạn
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	273	+225	-7	-57	Không hạn
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	217	+138	-41	-66	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	279	+410	+5	-52	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	182	+445	-31	-70	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	101	+3181	-45	-79	Hạn cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	364	+1151	-38	-77	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	247	+324	-14	-57	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	371	+121	+3	-44	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	578	+163	+6	-32	Không hạn
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	274	+297	-17	-68	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	935	+162	+27	-37	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Diện tích dùng sản xuất (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN		Cao nhất	Hiện tại	Xu thế tuần tới
	Tổng	409.303	218.697	136.865	53.741	270.436	203.826	45.366	22.286	4.443	793	651	651
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300			142		
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		38.651	36.193	3.500					
3	Quảng Ngãi	49.194	34.940	14.254		47.429	33.858	13.571		308			
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995		1.200			
5	Phú Yên	65.300	24.500	40.800		29.213	26.656	2.557			651	651	651
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200		1.635			
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623	1.200			
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663				

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Hè Thu 2024, toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 195,3 nghìn ha (158,1 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Tuần qua, tình hình khó khăn về nguồn nước tưới xảy ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân (tỉnh Phú Yên) và đập Đông Cam làm ảnh hưởng cho tổng diện tích khoảng 651 ha, hiện nay đơn vị quản lý vẫn tiếp tục phải sử dụng các máy bơm dã chiến để bơm chống hạn.

Kết quả tính toán cân bằng nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy: Tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước, tuy nhiên diện tích khó khăn về nguồn nước tưới tại hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam tiếp tục xảy ra. Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, do trong vùng đã có mưa trong khoảng 1 tháng qua đồng thời dự báo tuần tới tiếp tục có mưa trên diện rộng nên nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước xảy ra ở phạm vi cục bộ.

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

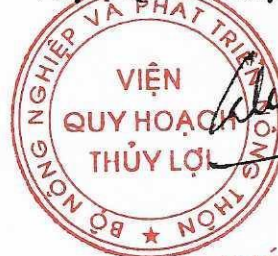
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Châu Gia Khánh

Hà Nội, ngày 27/06/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 27/6 đến 3/7/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	62	54	-6	-41	-12	-13	-2	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	51	47	-7	-27	+17	+10	-31	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	59	58	-9	-41	-15	+24	+37	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	60	50	-7	-40	-18	-6	-20	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	71	67	+5	-27	-7	+19	+	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	68	63	0	-32	+19	+1	+9	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	68	57	-7	-38	-23	+12	-2	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	60	58	-9	-40	-20	-3	-17	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	71	66	-7	-29	-17	-9	-2	Giảm
9	Đồng Tiến	7,7	6,9	53	48	-5	-47	-23	+9	-12	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	66	64	-4	-34	-14	+3	+1	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	68	66	+2	-32	-16	+8	+7	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	76	75	+16	-14	+4	+23	+8	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	56	54	-7	-43	-16	+1	+2	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	80	79	+11	+29	-12	+11	+8	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	72	71	-3	-27	-14	+12	-7	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	72	69	+2	-22	-17	-27	+13	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	62	60	+8	-38	-11	+20	+15	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	97	96	+5	-3	-1	-3	+9	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	81	76	+15	-19	-19	+16	+21	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	60	55	+2	-12	-23	+18	+20	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	88	84	+7	-12	+16	-6	-5	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	76	74	-7	-24	-13	-6	-10	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	73	72	+4	-16	-21	+8	+8	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	39	37	-20	-15	-58	-14	-13	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	29	25	-17	-9	-30	-8	-8	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	44	41	-8	-7	-8	-5	-5	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	26	22	-17	-18	-24	-15	-15	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	47	36	-6	-8	-6	-5	-5	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	32	27	-25	-26	-35	-25	-22	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	47	42	-18	-17	-32	-13	-10	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	57	50	-16	-43	-15	-42	-20	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	34	25	-17	-29	-20	-15	-11	Giảm
13	Hồ Sớ Hầu	2,2	2,28	25	19	-15	-18	-24	-9	-8	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	34	31	-32	-66	-33	-38	-66	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	22	20	-21	-19	-38	-17	-15	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	90	87	-1	-6	-8	+7	+9	Giảm
17	Hồ Hồ Cả	1,2	1,08	23	17	-46	-45	-38	-44	-39	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	47	37	-23	-31	-25	-23	-22	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	94	92	+3	-2	-3	+8	+11	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	68	58	-19	-29	-28	-18	-29	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	65	61	+8	-9	-21	+29	+30	Giảm
	Đập dâng	CT dâng trên TK (m)	CT mực nước HT (m)								
22	HT, Thạch Nham	19,5									
23	Đập Sông Giang	25,65									
24	Đập An Nhơn	10									
25	Đập Hiền Tây	6									
26	Đập Xô Lô	95									
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	38	34	-10	-23	-11	+5	+2	
1	Đỉnh Bình	226,2	209,9	37	32	-13	-25	-14	-20	-10	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	36	36	-2	-23	-27	+14	-1	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	40	37	-4	-21	-33	+22	+6	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	53	49	+4	-13	+2	+18	+2	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	42	38	-6	-16	-23	-4	-20	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	45	40	-3	-17	-17	+19	-3	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	39	37	+6	+22	-8	+1	+1	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	28	27	-1	-14	-26	+28	+9	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	21	18	-6	-20	-35	-20	+2	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	43	40	-5	-15	-26	-4	-5	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	52	48	+2	-26	-12	+16	-8	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	33	28	-10	-21	-39	-1	-14	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	29	22	-	-15	-20	+3	-4	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	21	18	-9	-12	-36	+20	-8	Giảm
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	11	9	-5	+11	-31	+8	+5	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	8	3	-14	+2	-31	+4	-11	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	52	50	+13	-20	-29	+47	+35	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	24	21	+4	-3	-20	+23	+4	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	30	25	-1	-22	-35	+23	+21	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-34	-51	-65	-1	-10	Đang SCNC
21	Vạn Định	3,3	3,3	10	9	-9	-22	-33	+8	+9	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	25	20	-7	-10	-21	+1	+6	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	37	35	-13	-18	-28	+17	-29	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	55	42	-10	-23	-40	-10	+7	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	43	32	-23	-23				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	55	47	+1	0	-17	-19	+17	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	42	38	0	-13	-26	+23	+16	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	47	31	-10	-12	-43	+5	+9	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	69	67	+25	+23	+15	+23	+69	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	47	24	-10	-14	-22	-15	-6	Giảm
5	Buôn Đức	4,3	3,8	55	49	-10	-3	-11	-6	-7	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	56	52	-10	-19	-30	+9	-1	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	78	75	+10	0	+3	+14	+5	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	74	72	+14	+15	+9	-12	+24	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	55	47	-2	-1	-10	-8	-8	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	77	61	+19	+12	-2	+35	+33	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	79	79	+2	+7	-19	+24	+22	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	73	52	-2	+1	-24	+15	+13	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	73	65	0	+13	+9	-6	+1	Giảm
14	Ea Mkeng	0,6	0,5	58	8	-11	-14	-10	-3	-5	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	43	37	-9	-27	-32	+1	+23	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	38	34	-5	-24	-36	+23	+28	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	44	36	-15	-50	-36	-20	+24	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỷ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
4	Tà Rục	23,5	21,1	57	53	-9	-31	-30	-2	+34	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	46	38	-4	-27	-23	+4	+38	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	53	49	-6	-7	-18	-11	-11	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	24	20	-17	-32	-58	-17	+21	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	46	43	-3	-20	-18	+2	+43	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	42	40	-30	-37	-39	-39	-20	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	12	6	-38	-34	-49	-63	+6	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	16	11	-14	-23	-34	-1	+7	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	67	66	+8	+67	-19	-9	+25	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	81	77	+5	-5	-5	+46	+39	Giảm
14	Suối Luồng	0,6	0,5	26	10	-12	-21	-21	-1	+1	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	76	76	0	-17	-17	+32	+64	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	61	52	-1	-12	-12	+5	+20	Giảm
17	Bà Bác	0,2	0,3	51	41	+3	+11	+11	+6	+30	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,4	382,7	30	24	-13	-36	-35	+11	+22	Tăng
1	Bà Râu	4,7	4,5	35	33	-4	-40	-21	+9	+27	Tăng
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	4	0	-24	-20	-29	-9	-5	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	2	0	-18	-21	-47	-3	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	38	32	-6	-62	-36	+12	+29	Tăng
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,88	13,3	3	0	-39	-49	-66	-6	-12	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	19	7	-29	-44	-57	-6	+8	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	21	18	-23	-79	-35	-31	+13	Tăng
9	Sông Biều	23,8	22,5	0	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	55	53	+1	-26	-24	+35	+48	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	31	28	-3	-30	-24	+24	+25	Giảm
12	Suối Lớn	1,06	1,0	2	0	-36	-44	-49	-37	-6	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	13	5	-6	-4	-30	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	21	13	-29	-79	-50	-23	+7	Tăng
15	Thành Sơn	3,05	2,7	36	27	+6	-20	+25	+6	+25	Tăng
16	Trà Co	10,1	8,8	28	17	-33	-56	-72	-10	+5	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	57	54	+7	-37	-35	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	58	48	-1	-25	-33	+33	+35	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	92	87	+5	-8	-8	+8	+50	Giảm
21	Phước Nhơn	0,97	0,9	19	16	-8	-43	+5	-8	+13	Tăng
22	Sông Cái	219,8	199,5	27	19	-16	-37	-39	-	-	Tăng
VII	LVS Lúy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	32	24	-8	-17	-11	+5	+15	Tăng
1	Lòng Sông	37,2	75,6	49	44	+7	-37	-6	+11	+26	Tăng
2	Sông Quao	81,3	33,7	21	15	-13	+14	-45	-15	-10	Tăng
3	Sông Móng	37,2	34,2	18	11	-5	-19	-20	+2	+11	Tăng
4	Cà Giấy	36,9	28,5	35	16	-39	-33	-42	-56	+1	Tăng
5	Phan Dũng	13,6	12,4	36	29	-1	-4	-3	-2	+8	Tăng
6	Suối Đá	9,1	7,9	48	39	-6	-17	-17	+6	0	Tăng
7	Đá Bạc	8,9	8,5	13	9	-5	-17	-6	+3	+8	Tăng
8	Núi Đất	8,5	7,9	20	15	-5	-22	-9	+7	+9	Tăng
9	Ba Bàu	6,9	6,3	71	68	+1	-21	+21	-24	-3	Tăng
10	Trà Tân	4,6	3,5	27	22	-70	-139	-61	-114	-12	Tăng
11	Đu Đủ	3,7	3,4	40	34	-17	-54	-36	-11	+9	Tăng
12	Sông Phan	3,0	2,9	0	Dưới MNC	-45	-60	-60	-82	-44	Tăng
13	Sông Khán	2,0	1,8	17	4	-26	-16	-48	-15	-7	Tăng

14	Cắm Hàng	1,2	1,1	48	42	-19	-42	-9	-52	-6	Tăng
TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
15	Tân Lập	1,1	1,0	98	98	+31	-18	+75	+4	+51	Tăng
16	Tà Mon	0,7	0,6	6	Dưới MNC	-39	-94	+3	-73	-38	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	28	2	-1	-2	0		+28	Tăng
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	-6	-33	-24	+9	+17	Tăng
19	Cà Giang	1,0	0,9	17	7	-22	-44	-43	-15	-7	Tăng
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-25	-48	-1	-10	-2	Tăng
20	Sông Lũy	99,9	95,8	41	38	-3	-29	+23			Tăng
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	44	38	-6	-23	-17	+4	+10	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	54	51	-8	-32	+4	+16	-4	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	62	54	-5	-37	-13	-3	-13	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	60	55	+2	-12	-23	+18	+20	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	38	34	-10	-23	-11	+5	+2	Giảm
5	Phú Yên	69,3	60,2	55	47	+1	0	-17	-19	+17	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	43	37	-9	-27	-32	+1	+23	
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	30	24	-13	-36	-35	+11	+22	Tăng
8	Bình Thuận	417,5	371,4	32	24	-8	-17	-11	+5	+15	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.599	108,18	14,85		26.599		
	Hồ chứa	325,3	236,2	18.845	77,16	10,57		18.845		
1	Đồng Nghệ	8,7	7,4	670	2,68	0,37	100	670	30	Đủ nước
2	Hòa Trung	6,5	6,2	150	1,20	0,15	100	150	38	Đủ nước
3	Phú Ninh	207,6	137,3	11.702	47,84	6,56	100	11.702	36	Đủ nước
4	Việt An	16,3	13,5	908	3,63	0,50	100	908	54	Đủ nước
5	Khe Tân	36,6	29,1	1.530	6,12	0,84	100	1.530	11	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	12,9	10,5	745	2,98	0,41	100	745	45	Đủ nước
7	Thái xuân	7,2	6,6	485	2,03	0,28	100	485	38	Đủ nước
8	Thạch Bàn	7,0	5,5	737	2,95	0,41	100	737	57	Đủ nước
9	Đồng Tiền	4,1	3,3	444	1,78	0,24	100	444	21	Đủ nước
10	Phước Hà	4,2	3,8	350	1,40	0,19	100	350	46	Đủ nước
11	Hồ Giang	3,4	3,2	281	1,12	0,15	100	281	39	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,1	3,0	220	0,88	0,12	100	220	63	Đủ nước
13	Phú Lộc	2,0	1,8	161	0,64	0,09	100	161	46	Đủ nước
14	An Long	1,6	1,5	132	0,53	0,07	100	132	71	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,4	1,3	146	0,58	0,08	100	146	68	Đủ nước
16	Hương Mao	0,8	0,7	4	0,08	0,01	100	4	68	Đủ nước
17	Cây Thông	0,6	0,6	83	0,33	0,05	100	83	48	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,21	0,03	100	52	99	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,5	0,4	45	0,18	0,02	100	45	87	Đủ nước
	Đập dâng			3.695	14,78	2,04		3.695		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	7,60	1,05	100	1.900		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	0,92	0,13	100	230		Đủ nước
22	Bầu Nít	Đập dâng		132	0,53	0,07	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		701	2,80	0,39	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		732	2,93	0,40	100	732		Đủ nước
	Trạm Bơm			4.059	16,24	2,24	100	4.059		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100,00			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	0,56	0,08	140	140		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	1,04	0,14	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,28	0,04	100	71		SD nước hồi quy

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356	1,42	0,20	100	356		Q,H không đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	1,82	0,25	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195	0,78	0,11	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Tứ Cầu	Trạm bơm		251	1,00	0,14	100	251		Q,H đảm bảo lấy nước
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,47	0,06	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		144	0,58	0,08	100	144		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		672	2,69	0,37	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		692	2,77	0,38	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		547	2,19	0,30	100	547		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160	0,64	0,09	100	160		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.361	182,26	15,83		32.454		
	Hồ chứa	221,0	183,8	3.122	15,95	2,06	85,3	2.665	18	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,35	0,05	80	59	0	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,2	1,1	65	0,41	0,05	100	65	8	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,52	0,07	100	110	10	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,4	0,4	47	0,22	0,02	58	27	0	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	0,4	0,4	95	0,44	0,06	80	76	0	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	0,7	0,6	120	0,56	0,08	85	102	0	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	0,6	0,5	90	0,42	0,06	80	72	0	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	0,5	0,3	48	0,22	0,03	65	31	0	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	8,1	6,9	1.065	6,17	0,89	81	864	0	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	9,9	8,0	412	1,84	0,16	100	412	12	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	2,5	1,9	226	1,05	0,15	100	226	31	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	0,9	0,6	59	0,27	0,03	73	43	0	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	0,6	0,4	107	0,50	0,07	75	80	0	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	0,6	0,6	187	0,87	0,13	62	115	0	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,1	0,1	45	0,21	0,03	80	36	0	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,3	0,3	21	0,10	0,01	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cả	0,3	0,2	17	0,08	0,01	100	17	11	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	3,9	3,0	198	1,09	0,09	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,32	0,04	82	57	0	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,4	0,3	67	0,31	0,03	80	54	0	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	188,0	157,2	0	0,00	0,00	0	0	21	
	Đập dâng			30.239	166,31	13,77	100	29.789		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.629	163,38	13,52	99	29.229		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159	0,88	0,07	69	109		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,44	0,03	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,72	0,10	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	0,88	0,04	100	195		Đủ nước
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			31.173	77,96	15,66		31.173		
	Hồ chứa	231,2	188,2	29.798	74,56	14,96		29.798		
1	Định Bình -	83,7	67,5	443	1,11	0,22	100	443	26	Đủ nước
1	Vân Phong -			5.348	13,37	2,67	100	5.348		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.851	32,13	6,43	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	40,5	39,0	2.805	7,01	1,40	100	2.805	30	Đủ nước
3	Hội Sơn	18,3	16,3	2.314	5,79	1,16	100	2.314	28	Đủ nước
4	Thuận Ninh	18,8	15,7	1.304	3,26	0,65	100	1.304	40	Đủ nước
5	Vạn Hội	6,1	5,2	355	0,89	0,18	100	355	35	Đủ nước
6	Suối Tre	2,2	1,8	245	0,61	0,12	100	245	29	Đủ nước
7	Quang Hiến	2,2	2,0	56	0,14	0,03	100	56	30	Đủ nước
8	Hà Nhe	1,0	1,0	133	0,33	0,07	100	133	19	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
9	Cần Hậu	0,8	0,6	236	0,59	0,12	100	236	5	Đủ nước
10	Long Mỹ	1,3	1,2	94	0,24	0,05	100	94	28	Đủ nước
11	Hồn Lập	1,6	1,4	250	0,63	0,13	100	250	40	Đủ nước
12	Ông Lành	0,7	0,6	69	0,17	0,03	100	69	21	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,5	0,4	29	0,07	0,01	100	29	20	Đủ nước
14	Tường Sơn	0,7	0,6	212	0,53	0,11	100	212	3	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	0,3	0,2	272	0,68	0,14	100	272	6	Đủ nước
16	Suối Chay	0,2	0,1	264	0,66	0,13	100	264	0	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	2,9	2,6	318	0,80	0,16	100	318	37	Đủ nước
18	Hội Khánh	1,6	1,4	490	1,23	0,25	100	490	9	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	1,9	1,5	459	1,15	0,23	100	459	16	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0		0,00	0,00	100	0	0	Đang SCNC
21	Vạn Định	0,3	0,3	213	0,53	0,11	100	213	4	Đủ nước
22	Mỹ Bình	1,4	1,0	473	1,20	0,25	100	473	5	Đủ nước
23	Thạch Khê	2,7	2,5	277	0,69	0,14	100	277	28	Đủ nước
24	Phú Hà	2,7	1,6	120	0,33	0,09	100	120	30	Đủ nước
26	Đồng Mít	38,8	23,8	168	0,42	0,08	100	168	16	Đủ nước
	Các đập dâng			1.375	3,40	0,70		1.375		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.375	3,40	0,70	100,0	1.375		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.448	61,70	8,68		19.771		
	Hồ chứa	37,8	28,1	2.738	5,60	0,89		2.619		
1	Đồng Tròn	8,3	7,1	459	1,60	0,21	100%	458	30	Đủ nước
2	Phú Xuân	5,3	2,6	459	1,60	0,21	78%	358	8	Thiếu nước
3	Suối Vực	7,2	6,6	131	0,00	0,02	100%	131	40	Đủ nước
4	Xuân Bình	3,0	1,1	85	0,30	0,04	100%	85	25	Đủ nước
5	Buôn Đức	2,4	1,9	207	0,30	0,06	100%	207	40	Đủ nước
6	Kỳ Châu	2,1	1,9	158	0,20	0,02	100%	158	19	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,3	2,0	118	0,40	0,05	100%	118	34	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,0	1,9	175	0,60	0,08	100%	175	22	Đủ nước
9	La Bách	1,5	1,1	166	0,10	0,04	100%	166	44	Đủ nước
10	Tân Lập	1,3	0,6	89	0,30	0,04	80%	71	9	Đủ nước
11	Ea Dìn 1	0,8	0,8	213	0,00	0,04	100%	213	46	Đủ nước
12	Chữ Y	0,9	0,4	302	0,10	0,05	100%	302	42	Đủ nước
13	Ba Vỡ	0,5	0,4	22	0,00	0,00	100%	22	24	Đủ nước
14	Ea Mken	0,3	0,0	155	0,10	0,03	100%	155	36	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.710	56,10	7,79		17.152		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	48,20	6,57	96%	13.683		Thiếu nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	4,60	0,63	100%	1.358		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	1,10	0,32	100%	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	1,70	0,21	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,50	0,06	94%	125		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			12.617	64,60	8,62		12.617		
	Hồ chứa	90,0	72,1	9.004	49,00	5,95		9.004	17	
1	Đá Bàn	28,7	23,5	4.276	21,20	2,71	100	4.276	5	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	14,3	10,4	1.487	8,39	1,03	100	1.487	0	Đủ nước
4	Tà Rục	13,5	11,1	652	4,25	0,47	100	652,0	32	Đủ nước
5	Cam Ranh	10,1	7,4	786	4,59	0,55	100	786,0	13	Đủ nước
6	Hoa Sơn	10,2	8,7	691	3,95	0,44	100	691,0	40	Đủ nước
7	Suối Trầu	2,3	1,8	324	1,96	0,23	100	324,0	0	Đủ nước
8	Suối Hành	4,3	3,8	217	1,30	0,14	100	217,0	20	Đủ nước
9	Tiên Du	3,0	2,7	73	0,93	0,07	100	73,0	18	Đủ nước
10	Am Chúa	0,6	0,3	196	0,99	0,13	100	196,0	0	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
11	Đá Đen	0,5	0,4	0	0,11	0,00	100	0,0	12	Không tưới vụ HT
12	Láng Nhót	1,4	1,3	160	0,76	0,10	100	160,0	38	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,1	20	0,08	0,01	100	20,0	33	Đủ nước
14	Suối Luông	0,2	0,0	72	0,28	0,04	100	72,0	0	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20	0,11	0,01	100	20,0	28	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,2	0,1		0,00	0,00	100	0,0	15	Cấp nước SH
17	Bà Bác	0,1	0,1	30	0,10	0,02	100	30,0	47	Đủ nước
	Trạm bơm			1.417	6,06	1,00	0	1.417		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		692	3,03	0,50	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	1,93	0,32	100	452,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		273	1,10	0,18	100	273,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.196	9,54	1,67		2.196		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	2,06	0,55	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		429	2,05	0,32	100	429,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	3,08	0,48	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		505	2,35	0,32	100	505,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			24.729	119,62	17,21		23.893		
	Hồ chứa	122,3	92,4	7.727	29,72	3,91		6.891		
1	Bà Râu	1,7	1,5	592	1,49	0,20	59	350	10	Đủ nước
2	Bầu Ngứ	0,1	0,0	70	0,08	0,00	14	10	25	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Bầu Zôn	0,0	0,0	50	0,00	0,00	0	-	32	Dừng sản xuất
4	Cho Mo	3,3	2,6	679	2,43	0,22	100	679	72	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,07	0,01	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	0,4	0,0	384	1,33	0,00	100	384	24	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
7	Nước Ngọt	0,3	0,1	82	0,47	0,05	100	82	30	Đủ nước
8	Phước Trung	0,5	0,4	150	0,27	0,02	49	73	12	Đủ nước
9	Sông Biêu	0,1	0,0	145	0,18	0,00	26	38	13	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
10	Sông Sắt	38,2	35,0	1.872	7,38	0,92	100	1.872	67	Đủ nước
11	Sông Trâu	9,6	8,5	1.834	9,17	1,54	100	1.834	5	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	50	0,17	0,00	70	35	26	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
13	Tà Ranh	0,2	0,1	60	0,20	0,03	50	30	36	Đủ nước
14	Tân Giang	2,9	1,5	1.072	3,79	0,53	82	877	22	Đủ nước
15	Thành Sơn	1,1	0,7	155	0,77	0,13	100	155	21	Đủ nước
16	Trà Co	2,8	1,5	356	1,52	0,22	100	356	65	Đủ nước
17	Núi Một	1,3	1,1	57	0,19	0,02	100	57	50	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	60	-	-	0	-	13	Dừng sản xuất
19	Ba Chi	0,2	0,2	9	0,03	0,00	100	9	39	Đủ nước
20	Ma Trai	0,4	0,3	-	0,01	0,00	-	-	74	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,2	0,2	50	0,17	0,01	100	50	19	Đủ nước
22	Sông Cái	59,0	38,7	-	-	-	0	-	1	Điều tiết bổ sung HL
	HT Đập dâng			17.002	89,90	13,30	100	17.002		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	60,00	9,40	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	8,90	1,10	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	15,50	2,30	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	5,50	0,50	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			46.367	151,92	12,11		46.367		
	Hồ chứa	134,2	88,8	29.081	93,26	9,81		29.081		
1	Lòng Sông	16,8	11,1	9.085	25,07	2,81	100	9.085	74	Đủ nước
2	Sông Quao	18,2	14,8	2.789	10,76	1,10	100	2.789	63	Đủ nước
3	Sông Móng	6,8	3,8	509	0,72	0,11	100	509	40	Đủ nước
4	Cà Giây	13,0	4,6	5.954	22,39	2,18	100	5.954	100	Đủ nước
5	Phan Dũng	4,9	3,7	221	0,70	0,07	100	221	43	Đủ nước
6	Suối Đá	4,4	3,1	1.007	1,82	0,29	100	1.007	50	Đủ nước
7	Đá Bạc	1,1	0,7	375	1,84	0,17	100	375	22	Đủ nước
8	Núi Đất	1,7	1,2	882	1,17	0,13	100	882	41	Đủ nước
9	Ba Bàu	4,9	4,3	3.487	4,90	0,81	100	3.487	34	Đủ nước
10	Trà Tân	0,9	0,7	118	0,43	0,00	100	118	76	Đủ nước
11	Đu Đu	1,5	1,2	1.351	1,82	0,31	100	1.351	54	Đủ nước
12	Sông Phan	0,0	-0,2	917	1,37	0,21	100	917	55	Đủ nước
13	Sông Khán	0,3	0,1	154	0,38	0,05	100	154	73	Đủ nước
14	Cầm Hạng	0,6	0,4	636	8,04	1,07	100	636	52	Đủ nước
15	Tân Lập	1,2	1,2	164	1,04	0,15	100	164	71	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,26	0,04	100	183	70	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	16,0	0,7	972	9,52	0,26	100	972	31	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,30	0,00	100	83	76	Đủ nước
19	Cà Giang	0,2	0,1	107	0,34	0,05	100	107	74	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,39	0,00	100	87	75	Đủ nước
21	Sông Lũy	40,9	36,8				100		77	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			17.286	58,66	2,30	100	17.286		Đủ nước
22	HT SDN sau Sông Lũy	Đập dâng		6.808	21,43	1,15	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	37,23	1,15	100	10.478		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.161,9	884,3	195.294	765,3	92,9	98	192.199		
1	Đà Nẵng	15,3	13,6	3.090	13,0	1,78	95	2.950	35	Đủ nước
2	Quảng Nam	310,1	222,0	23.509	94,6	13,07	99	23.349	35	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	221,0	186,8	33.361	182,3	15,82	97	32.454	18	Đủ nước
4	Bình Định	231,2	181,3	31.173	77,8	15,66	100	31.173	20	Đủ nước
5	Phú Yên	37,8	28,7	20.448	61,50	8,68	95	19.396	28	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	90,0	72,9	12.617	64,60	8,62	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	122,3	90,4	24.729	119,7	17,21	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	134,2	88,6	46.367	151,9	12,11	100	46.367	63	Đủ nước